

第 6 单 元

bái yún

(白云)

yún duǒ

(云朵)

dà yǔ

(大雨)

chóng zi

(虫子)

xiǎo chóng

(小虫)

dà shān

(大山)

shàng shān

(上山)

shān shuǐ

(山水)

kāi shuǐ

(开水)

dà lì

(大力)

huǒ lì

(火力)

nán rén

(男人)

nán zi

(男子)

shuǐ tǔ

(水土)

tǔ dì

(土地)

mù mǎ

(木马)

mù gōng

(木工)

xiǎo xīn

(小心)